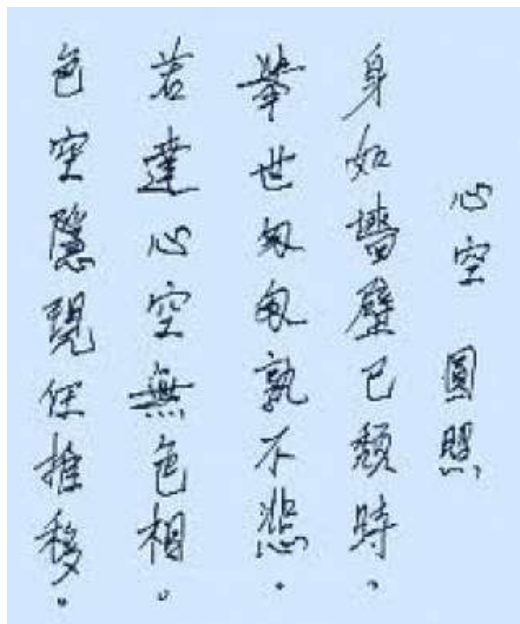


Thiền đạo và văn chương qua kệ và ngữ lục của Viên Chiếu thiền sư

Nguyễn Công Lý



Bài viết này sẽ góp phần giải mã tư tưởng uyên nguyên, uẩn súc của Thiền đạo được chuyển tải qua một hệ thống ngôn ngữ lung linh diễm lệ đậm chất văn chương trong Kệ và Ngữ lục của ông.

Tóm tắt:

Viên Chiêu (999-1090) là một danh tăng đời Lý, thuộc thế hệ thứ 7 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về tác phẩm, thiền sư đã viết: *Dược Sư thập nhị nguyện văn, Tán Viên giác kinh, Thập nhị Bồ tát hành tu chứng đạo trường, Tham đồ hiển quyết* và một bài kệ thị tịch. Bài viết này sẽ góp phần giải mã tư tưởng uyên nguyên, uẩn súc của Thiền đạo được chuyển tải qua một hệ thống ngôn ngữ lung linh diễm lệ đậm chất văn chương trong Kệ và Ngũ lục của ông.

Abstract: ZEN AND LITRERATURE AT KÊ (GATHA) AND NGŨ LỤC BY VIÊN CHIÊU ZEN MASTER (DHYÀYIN)

Viên Chiêu (999-1090) is the famous zen master of Ly dynasty, the 7th generation of Vô Ngôn Thông. He wrote *Dược Sư*

thập nhị nguyện văn, Tán Viên giác kinh, Thập nhị Bồ tát hành tu chứng đạo trường, ngữ lục Tham đồ hiển quyết and Gathà (Kệ) – the poem reading before he’s dying. This newspaper article will find out about the scholarly idea of Zen with lovely linguistics in his Kệ (Gathà) and Ngữ lục.

**

1. Sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* 禪苑集 英語綠 [bản in đầu tiên năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) đời Lê Dụ Tông[1]] có chép về Viên Chiếu như sau: Thiền sư sinh năm 999 và tịch năm 1090, tên là Mai Trục, quê ở Phúc Đường, Long Đàm[2], là thế hệ thứ 7 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Thiền sư là con của người anh của bà Linh Cảm Thái hậu nhà Lý (vợ vua Lý Thái Tông, mẹ của vua Lý

Thánh Tông), sư gọi bà bằng cô ruột. Thuở nhỏ thông minh hiếu học, nghe lời vị trưởng lão ở chùa Mật Nghiêm, nên sư đã đến chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh) theo học với Định Hương trưởng lão. Thiền sư tinh thông thiền học, lại trì kinh và chứng ngộ được yếu chỉ của *kinh Viên giác* nên đã tinh thông phép Tam quán, hiểu rõ các lẽ tử sinh, thông tỏ quy luật tuần hoàn của vạn pháp. **Tam quán** là ba loại phép quán (ba phép tu thiền định) được nêu ra trong kinh nhằm giúp hành giả đạt đến giác ngộ hoàn toàn, gồm: 1. **Samatha** (Sa ma tha) dịch là Chỉ, tức phương pháp giữ cho tâm thanh tịnh, ngừng mọi tâm niệm mà nhập vào Niết bàn (Chỉ: dừng, ngừng); 2. **Samàpatti** (Tam ma bạt đề) dịch là Quán, tức quán xét tất cả hiện tượng như hư huyễn mà chứng đắc tịnh hạnh huyễn hoá. Nói cách khác, đem cái

tâm giác ngộ thanh tịnh để hiểu biết rằng tâm tính và căn trần đều do huyền hoá mà dấy lên các huyền để trừ huyền, biến ra các huyền để phơi bày mọi thứ huyền, nên bên trong phát ra lòng đại bi nhẹ nhàng; 3. **Dhyàna** (Thiền na) dịch là Tư duy, không lấy tính tướng và huyền hoá, mà dùng tư duy để chứng đắc thực tướng trung đạo[3]. Tư tưởng trung quán là yếu chỉ của kinh *Hoa nghiêm* “Phi hữu phi không; diệt hữu diệt không” (Chẳng phải có chẳng phải không; cũng vừa có lại vừa không). Chính tư tưởng này của kinh là nền tảng để sau đó ngài Long Thọ đã viết nên bộ *Trung quán luận* nổi tiếng trong Tam tạng kinh điển Đại thừa Phật giáo, làm tiền đề cho Thiền học ở Trung Hoa. Ba pháp tu đốn tiệm này kết hợp với nhau có 25 loại. Các vị Như lai, hành giả, thập phương trong ba đời không có

ai không nương theo các phép quán mà chứng quả bồ đề, như kinh văn có ghi.

Cũng xin lưu ý là đừng nhầm lẫn Tam quán trong *kinh Viên giác* với phép Tam quán của Thiên Thai tông (Trung Hoa), bởi tông phái này cũng nêu ra Tam quán là Không quán, Giả quán và Trung quán. **Không quán** là cách thức quán tưởng (xem xét) vạn pháp đều là không: không có thật tính, không có thật tướng; **Giả quán** là cách xem xét các sự vật, hiện tượng vốn là vô thường, giả hợp, không tồn tại vĩnh cửu. **Trung quán** là cách xem xét các sự vật, hiện tượng vừa là phi không (không phải không), vừa là phi giả (không phải giả).

Về tác phẩm, theo *Thiền uyển tập anh*, Viên Chiếu đã soạn *Dược Sư thập nhị nguyện văn*, *Tán Viên giác kinh*, *Thập*

nhị Bồ tát hành tu chứng đạo trường, Tham đồ hiển quyết và một bài kệ đọc trước lúc lâm chung. Hiện chỉ còn một bài kệ thị tịch và một bản ngữ lục mà sau này bộ *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb KHXH, HN, 1977 đã chép lại đầy đủ.

2. Kệ 偈 là một thể loại đặc thù trong kinh văn và là thể loại đặc thù của văn học Phật giáo. Về nguồn gốc, kệ là những bài văn vần thường là bốn câu, có khi tám câu với nhiệm vụ thu tóm một cách cô đọng **lời kinh** bằng văn xuôi đã giảng thuyết ở phần trước. Chính từ ghép “kinh kệ” đã nói lên mối quan hệ gắn bó đó. **Kệ** bao gồm **kệ tán, kệ tụng, kệ ngộ giải**. Đây là những bài kệ trực tiếp trình bày giáo lý, tư tưởng nhà Phật bằng hình thức thơ ngắn gọn, cô đúc, chuyên tải những nội dung súc tích, những tư tưởng

uyên áo của Thiên học, Phật học, nó có mã ngôn ngữ riêng, muốn hiểu được, người đọc phải có chìa khóa để giải mã thì mới có thể thấu đạt, thể nhập được chân lý ẩn tàng trong đó. Trong văn học Phật giáo Việt Nam có nhiều bài **kệ** dạng này như: *Thị chư Thiên Lão tham vấn thiên chỉ* (Lý Thái Tông); *Hữu không* (Từ Đạo Hạnh); *Sắc không* (Lê Thị Ý Lan); *Thị đạo* của Trường Nguyên; *Hiến hương kệ*, *Thử thời vô thường kệ*,... của Trần Thái Tông; *Kiến giải*, *Thị học* của Tuệ Trung Thượng sĩ v.v..

Kệ còn là lời răn dạy đệ tử, hoặc lời trời trăng của các thiên sư trước lúc lâm chung, được gọi là **kệ thị tịch** như các bài *Thị đệ tử* của Vạn Hạnh; *Thị đệ tử Bản Tịch* của Thuần Chân; *Thị tịch* của Ngô Ấn; *Cáo tạt thị chúng* của Mãn

Giác; *Thị chúng* của Tuệ Trung Thượng sĩ, v.v.. Có khi đó còn là bài **kệ được thi vị hóa**, có thể gọi là **thơ triết lý** bởi lẽ về hình thức, những bài này dùng thể thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn với ngôn ngữ lung linh, đầy hình ảnh đẹp, giàu chất thơ, nhưng đằng sau cái vỏ hình thức ngôn ngữ ấy ẩn tàng triết lý nhiệm màu của nhà Phật, như: *Vạn sự quy như, Nhập trần* (Tuệ Trung Thượng sĩ); *Sinh tử, Chân tâm chi dụng* (Trần Thánh Tông) v.v...

Sau đây là bài kệ thị tịch của Viên Chiếu:

身如墻壁已頽時，
 舉世匆匆熟不悲。
 若達心空無色相，
 色空隱現任推移。

*Thân như tường bích dĩ đôi thì,
 Cử thể thông thông thực bất bi.
 Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
 Sắc không ẩn hiện nhậm thôi di.*

Tạm dịch:

Thân như tường vách đã lung lay,
 Vội vã người đời luống xót thay.
 Nếu đạt tâm không, không sắc tướng,
 Sắc không ẩn hiện mặc vắn xoay.

Bài kệ được thiền sư đọc trước lúc lâm chung vào ngày lành tháng chín năm Canh Ngọ, niên hiệu Quảng Hựu thứ 6 (1090) triều vua Lý Nhân Tông (1072-1127). Lúc này, thiền sư không bệnh đau gì, đã gọi đồ chúng đến dạy rằng: “Trong thân ta đây, thịt xương gân cốt, tứ đại giả

hợp, đều là vô thường, ví như ngôi nhà kia sụp đổ. Nay cùng các con già từ, hãy nghe bài kệ của ta đây” (bài kệ nêu trên). Nói kệ xong, sư ngồi ngay thẳng viên tịch, thọ 92 tuổi đời và 56 tuổi hạ.

Theo quy luật, vòng đời của mỗi kiếp người phải trải qua bốn cảnh: sinh, lão, bệnh, tử. Khi con người ta qua bên kia dốc của cuộc đời, cũng là lúc bệnh tật kéo đến, cận kề cái chết, thì lúc này thân thể chẳng khác nào bức tường bức vách lung lay, sắp đổ sập. Trước cảnh trạng ấy, người đời đều vội vã lật đật, ai mà chẳng buồn. Có hiện tượng này bởi do người ta bị vô minh che lấp, nên không hiểu được cảnh trạng trên chỉ là giả tướng, thân con người cũng vậy, chỉ là tạm bợ và cuộc đời chỉ là phù du. Thông điệp mà thiên sư muốn nhắn nhủ với đồ

chúng là cần nhận thức rõ quy luật tuần hoàn ấy để chấp nhận thực tại, có như thế mới rõ cái lẽ “nhậm vận”, hiểu được cái quy luật thịnh suy của cuộc đời, thì mới có tinh thần “vô úy” (không sợ hãi) trước bất kỳ hiện tượng thực tế nào. Vấn đề mà trước đó thiền sư Vạn Hạnh (? – 1018) đã dặn dò đệ tử: “*Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, Thịnh suy như lộ thảo đầu phô*” 任運盛衰無怖畏, 盛衰如露草頭舖. (Mặc cho vận đời dù thịnh hay suy, đừng sợ hãi, Vì sự thịnh suy [cũng mong manh] y như giọt sương trên đầu ngọn cỏ). Bài kệ của Viên Chiếu cũng cùng một quan điểm với bài kệ của Vạn Hạnh. Đây là cái nhìn Trung quán, đạt đến Trung đạo: Chẳng phải có chẳng phải không, vừa có vừa không của *kinh Hoa nghiêm* mà ở trên có nêu. Bằng cái nhìn

này, sư Viên Chiếu đã khuyên đồ chúng rằng: nếu con người ta nhận thức rõ ráo được cái tâm là không, sắc tướng cũng là không, thì con người đó mới đạt đến cảnh giới tự tại, lòng lặng lẽ trong suốt an nhiên thanh tịnh, bởi lúc này sắc và không cũng như nhau, dù chúng có ẩn hiện, đôi đời cũng mặc, chẳng có gì đáng để bận tâm. Cảnh giới ấy là Niết bàn, là Như lai, là Phật tính, bởi “*tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật*” 心寂而知是真佛 (lòng lặng lẽ mà biết, đó chính là Phật vậy).

Một tư tưởng Thiền học uyên áo, sâu sắc bàn về quy luật vô thường của cuộc đời, của kiếp người, về lẽ sắc không của tất cả các hiện tượng trong thế giới khách quan: chúng có đó, hiện hữu đó, người ta ai cũng thấy đó, nhưng tất cả không phải là

thật tương. Tư tưởng ấy được thiên sư diễn đạt bằng hình ảnh văn chương cụ thể, sinh động qua lối so sánh ví von thường gặp trong cách nói của dân tộc, nhờ vậy mà người nghe người đọc, ai cũng có thể hiểu và nhận thức được ý nghĩa của nó.

3. Ngữ lục 語 綠 là một thể loại khá đặc biệt trong văn học trung đại. Văn ngữ lục là dạng văn nói. Đó là lời nói của những nhân vật lịch sử nổi tiếng được người đương thời hoặc người đời sau ghi lại một cách trung thành trong sách vở, thường là trong các bộ chính sử. Trong văn học Phật giáo, đặc biệt là ở Trung Quốc, thể loại ngữ lục đã được cố định hóa bằng văn bản hiện còn với một số lượng có thể nói là nhiều. Về hình thức, ngữ lục là lời hỏi - đáp giữa hai đối

tượng giao tiếp, thường là giữa trò và thầy, giữa vị Thiền sư này với Thiền sư kia. Lời đối thoại hay vấn đáp này có khi diễn đạt bằng khẩu ngữ và được ghi lại dưới dạng văn xuôi, cũng có khi được diễn đạt bằng lời thơ bóng bẩy, giàu hình ảnh sinh động với lối ẩn dụ kín đáo nhằm mục đích gợi mở hay đánh mạnh vào tâm thức của người hỏi (người học đạo) giúp họ bừng tỉnh, thông tỏ chân lý. Về nội dung, lời đối thoại hay vấn đáp trên thường đề cập đến những vấn đề thuộc lĩnh vực Phật Thiền.

Riêng ở Việt Nam, điều đáng tiếc là do binh hỏa thiên tai, những tác phẩm thuộc thể loại này hiện còn chẳng là bao so với thư tịch cổ cho biết. Văn học Phật giáo đời Lý hiện chỉ còn lại *Tham đồ hiển quyết* (Viên Chiêu); *Nhất nhật hội chúng*

(Tĩnh Không); *Đáp đệ tử diệu đạo chi vấn* (Chân Không). Còn trong văn học Phật giáo đời Trần theo thư tịch cho biết thì được mùa hơn và dung lượng tác phẩm có dáng vẻ bề thế, quy mô hơn như *Thiền uyển tập anh ngữ lục* của Thường Chiếu, *Ẩn Không*, *Thần Nghi* và có thể là Kim Sơn (?) thay nhau chép tiếp các thế hệ truyền thừa thiền tông Việt Nam, *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* của Trần Tung do Pháp Loa ghi lại, *Thạch thất mỹ ngữ* và *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục* đều của Trần Nhân Tông (đã thất truyền). *Đoạn sách lục* của Pháp Loa (hiện chỉ còn vài đoạn); *Phổ Tuệ ngữ lục* của Huyền Quang (đã thất truyền), *Thánh đấng ngữ lục* (chưa rõ tác giả)...

Sau đây là tư tưởng Thiền uẩn súc được thể hiện qua ngôn ngữ thơ diễm lệ giàu

hình ảnh văn chương trong ngữ lục *Tham đồ hiển quyết* 參徒顯決 (Chỉ rõ bí quyết đạo Thiên cho môn đệ) của thiền sư:

3.1 Một hôm, sư Viên Chiếu đang ngồi trước thềm, có vị tăng đến hỏi: *Phật và Thánh, nghĩa thế nào?*. Sư đáp: *Ly hạ trùng dương cúc, Chi đầu thực khí oanh* (Tiết trùng dương cúc vàng dưới giậu, Xuân ấm về oanh hót đầu cành). Vào tiết trùng dương (trùng cửu) tức ngày mùng 9 tháng 9 âm lịch, lúc đất trời đã sang thu thì hoa cúc rực rỡ khoe sắc tỏa hương. Cũng vậy, khi xuân về, khí trời ấm áp thì chim hoàng oanh mới cất tiếng hót líu lo. Nhưng vị tăng kia vẫn chưa hiểu, xin thiền sư chỉ giáo lại, sư đọc tiếp: *Trú tất kim ô chiếu, Dạ lai ngọc thố minh*. Kim ô là con quạ vàng, chỉ mặt trời; Ngọc thố là

con thỏ ngọc, chỉ mặt trăng. Hai câu này có nghĩa là: ngày thì vàng ô chiếu sáng; đêm thì bóng trăng rạng soi.

Thế thì qua hai câu trả lời như trên, Viên Chiếu đã bàn về Phật và Thánh như thế nào? Đây là biện pháp “cơ phong” (cơ: máy, khéo léo; phong: mũi giáo) của Thiền tông. Những lời đáp của vị thầy thông thường không luận chứng trực tiếp vào giáo lý, cũng không trả lời trực diện câu hỏi của trò mà dùng những hình ảnh ngẫu nhiên, đột ngột nhằm kích thích trực giác của người hỏi. Điều đáng chú ý là trong ngữ lục, để bàn về những vấn đề tư tưởng, giáo lý rất uyên nguyên, trừu tượng và khô khan như: thể và dụng, chân và vọng, sinh và tử, sắc và không, vô thường và hằng thường, Chân như, Niết bàn, bồ đề, Phật tính, v.v... hay sự

giống và khác nhau giữa Phật và Thánh, quan hệ giữa Phật và chính sinh, thì được đáp bằng những câu thơ rất bóng bẩy, giàu hình ảnh đẹp và gợi cảm. Đề qua đó nói lên một chân lý, mà cụ thể là bản thể, chân như, niết bàn, Phật tính không phải là một cái gì cao xa, mầu nhiệm, trái lại vấn đề này rất phổ biến, hiển nhiên. Phật tính có sẵn trong tâm của mỗi người, ở trong tất cả mọi vật, kể cả trong con chim hoàng oanh, trong bông hoa cúc; chân lý đó cũng hiển hiện rõ ràng như là quy luật của tự nhiên, mà quy luật tự nhiên cũng là quy luật của sự sống con người: mùa thu hoa cúc nở, mùa xuân chim oanh hót, ban ngày thì có mặt trời soi tỏ, ban đêm thì có ánh trăng chiếu sáng. Những hiện tượng tự nhiên ấy biểu lộ rất rõ và tất cả đều có ích cho con người, tùy thời điểm mà chúng có những biểu hiện khác nhau.

Phật và Thánh cũng vậy, dù tuý duyên mà hoá độ có thể khác nhau, nhưng cuối cùng đều đi đến một cái đích, một cứu cánh. Đây là tinh thần Phật và Thánh phân công hợp tác, tinh thần “đồng quy nhi thù đồ”, một quan niệm thể hiện sự dung hợp giữa Thiên và Nho vào thời Lý - Trần. Nếu người học đạo nhận thức rõ thì sẽ giác ngộ, hiểu được bản tâm, thấy được tự tính. Còn nếu chưa thấu triệt cái lẽ ấy, còn câu chấp vào hình thức, vào quy chế lễ nghi khe khắt máy móc với thành kiến thiên cận, thì cho dù người đó có trì giới, ăn chay, tụng kinh niệm Phật đi nữa cũng không bao giờ đạt được bản thể chân như, thật chẳng khác nào như người nông dân ôm cây mà đợi thỏ!

3.2 Có vị tăng hỏi: *Tất cả chúng sinh từ đâu mà đến và sau khi chết thì đi về đâu?*

thì được sư Viên Chiếu trả lời: *Manh quy xuyên thạch bích, Ba miết thương cao sơn.* (Con rùa mù xoi vách đá, Con ba ba què trèo núi cao). Câu trả lời bằng thơ là một dạng công án Thiên dùng hình thức nghịch ngữ phi lôgic. Thực tế là con rùa mù thì không thể dùng xoi được vách đá, con ba ba què thì không thể trèo lên núi cao, thế thì người đặt câu hỏi con người từ đâu mà hiện hữu, rồi khi chết đi về đâu là chuyện vớ vẩn, hỏi vô ích chẳng khác nào như con rùa mù và con ba ba què kia. Điều mà người mới học đạo nào cũng biết là bài giảng về *Thập nhị nhân duyên* mà đức Phật đã từng dạy: Con người ta do tứ đại (đất nước gió lửa) duyên hợp mà thành, lúc mất thì trở về lại nơi ban đầu sinh ra, tức về lại tứ đại. Nếu nhận thức sâu hơn, người hỏi chưa rõ lẽ Tam minh thì làm sao mà biết mình

từ đâu tới và chết đi về đâu. Tam minh là: Túc mạng minh (biết trước kia mình ở đâu); Thiên nhãn minh (biết được thấy được sau khi mình nhắm mắt xuôi tay sẽ đi về đâu); Lộ tận minh (không biết quá khứ mình đã tạo ra nghiệp gì thì làm sao biết tương lai sẽ dẫn mình đi tới đâu). Con người nếu chưa tỉnh ngộ, còn trong mê muội thì làm sao biết được quá khứ và tương lai của mình, giống như rùa mù, ba ba què với việc làm vô ích, vượt quá khả năng. Cho nên câu hỏi trên của vị tăng kia là câu hỏi vô ích, dù thiên sư trả lời với kiến giải tường minh đi nữa thì người hỏi cũng không thể nào hiểu được, nên mới dùng hình ảnh thực tế để đánh vào trực giác, nhằm giúp người hỏi tự nhận thức lại về mình, để mà cố gắng công phu tu tập hành trì nhiều hơn mới mong giác ngộ.

3.3 Còn đây là một hình ảnh khác. Khi có vị tăng hỏi: *Lý không phân biệt được, tướng không thể thấy được, vì sao mà không thấy?* thì Viên Chiếu trả lời bằng hai câu thơ tả cảnh thật gợi cảm: *Uyển trung hoa lạn mạn, Ngạn thượng thảo ly phi* (Hoa rục rở vườn hồng, Cỏ thừa thốt bờ sông). Người hỏi nhờ đã đọc kinh luận nên ít nhiều đã hiểu được hiện tượng thực tướng trong tầm mắt của mình, chúng hiển hiện bao trùm khắp cả, nhưng anh ta vẫn chưa phân biệt cái nào thuộc về lý (tâm), cái nào thuộc về tướng (thân) và thắc mắc tại sao không thấy không biết chúng? Câu thơ trả lời của Viên Chiếu đã dùng hình ảnh thực tướng của tự nhiên để khơi gợi người hỏi, giúp anh ta phân biệt lý và tướng (nhưng xét đến cùng, nếu hành giả mà còn phân biệt là còn đối đãi nhị nguyên, nên chưa đạt đến

cứu cánh, muốn triệt ngộ hoàn toàn cần phải đạt đến tâm và pháp nhất như thì mới thông tỏ). Ở đây, cái nhìn thấy trước mắt là hoa khoe sắc màu rực rỡ, là bờ cỏ xanh thừa thớt, nhưng cần nhận thức rõ ràng, nếu không khéo nhận thấy thì làm sao chỉ ra được cái tâm hằng giác hằng trí. Hoa dù đang rực rỡ khoe sắc trong vườn, cỏ dù đang thừa ngoài nội, tất cả đều là những cái có thật trong hiện thực khách quan (thực tướng) mà mắt người đã nhìn thấy. Nhưng chúng có tồn tại mãi không? Theo quy luật thời gian, hoa sẽ tàn, cỏ sẽ héo. Như thế thực tướng cũng chính là giả tướng. Vấn đề ở chỗ người học đạo cần phải đạt đến **cái tâm không phân biệt, tâm nhất như** thì mới nhận chân cái thể tính, đến lúc này thì dù nhìn thấy hoa hay cỏ thì cũng là một mà thôi. Vì thế, vị tăng lại hỏi: *Tuế hàn quân*

miêu lạc, Hà dĩ khả tuyên dương? (Năm lạnh các mầm thối, Lấy gì để khoe xinh?), bởi trước đó, Viên Chiếu đã dùng hình ảnh hoa khoe sắc rực rỡ nên vị tăng mới hỏi mùa lạnh các mầm đều thối hết thì lấy gì mà nở hoa khoe sắc? Mỗi khi hành giả hết vọng niệm lăng xăng (tức các mầm đã thối hết), đạt cái tâm lặng lẽ, thì cần gì nói đến cái tâm trí tuệ tịch tĩnh nữa. Đến đây, Viên Chiếu đã biết vị tăng kia đã sờ đắc, nhận chân vấn đề lý và tướng nên đã nói: *Mừng ông đã thấu suốt, Cũng chẳng vui hay sao?* Trả lời mà không trả lời, bởi đây là lời ẩn chứng của thiền sư cho vị tăng kia về sự giác ngộ về lý và tướng, tâm và thân.

3.4 Một lần khác, có vị tăng hỏi: *Kiến tính thành Phật, nghĩa này thế nào?* Sư đáp: *Khô mộc phùng xuân hoa cạnh*

phát, Phong xuy thiên lý phức thân hương (Cây khô gặp xuân hoa đua nở, Gió thổi hương thân thơm rất xa). Vị tăng nói: *Đệ tử chưa hiểu, xin thầy chỉ lại*. Sư đáp: *Vạn niên già tử thụ, Thương thúy từng vân đoạn* (Muôn năm cây cà ấy, Xanh tươi mấy tầng mây). Thấy được bản tính, rõ được bản tâm, Phật tính liền hiển hiện, tức thành Phật. Ý này trong kinh văn và cũng là tông chỉ của pháp môn thiền đôn ngộ: *Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật*. Câu đáp của Viên Chiếu đã dùng hình thức nghịch ngữ qua cách biểu đạt giàu hình ảnh điểm lệ, bởi theo lẽ thường, cây khô đã chết thì sao trở hoa được, dù đó là mùa xuân! Hương thân là hương màu nhiệm. Gặp tiết xuân, cây khô trở hoa tỏa hương theo gió bay đi rất xa. Viên Chiếu đã dùng nghịch ngữ để khai thị cho vị tăng về nghĩa của “kiến

tính thành Phật”. Đó là diệu dụng không thể lường nổi. cây khô là hình ảnh để dụ cho ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) mê muội của con người, nhưng khi tu tập giác ngộ thì sẽ kiến tính (thấy rõ bản tính chân như) tức thành Phật, chẳng khác nào cây khô gặp tiết xuân sẽ nở hoa, hương thơm theo gió bay đi khắp nơi. Vị tăng vẫn chưa hiểu, xin chỉ lại, sư đáp: Muôn năm cây cà ấy, Xanh tươi mấy tầng mây. Cây cà trong vườn là hình ảnh hiện dụ ai cũng thấy, để chỉ cho cái thân mê muội chẳng có giá trị gì, nhưng nó xanh tốt vượt đến mây xanh, tức nếu gặp thời tiết nhân duyên thì nó sẽ tốt tươi, y như thân con người nếu gặp duyên thì sẽ giác ngộ kiến tính thành Phật. Điều đó có nghĩa từ mê đến giác con người có những diệu dụng phi thường, cái diệu dụng này

con người không thể hiểu, không thể biết hết được nếu tâm chưa tịch tĩnh.

3.5 Tăng lại hỏi: *Thế nào là một câu sáng tỏ siêu trăm ức?* Sư đáp: *Viễn hiệp Thái sơn siêu Bắc hải, Ngưỡng phao trụ trượng nhập thiềm cung* (Xa ném Thái sơn qua biển Bắc, Ngược tung cây gậy đến cung trăng). Câu hỏi của vị tăng lấy từ *Chứng đạo ca* của thiền sư Huyền Giác (Trung Quốc). Đáp lại câu hỏi trên, Viên Chiếu đã dùng hình ảnh trong thực tại: núi Thái sơn, biển Bắc, cung Thiềm. Núi Thái sơn cao lớn, đâu phải là vật nhỏ mà tay người có thể cầm để ném nó xa tới tận biển Bắc? Thiềm cung là cung trăng, cách quá xa trái đất chúng ta, làm sao có thể ngược lên để tung cây gậy đến đó? Nhưng hành giả nếu thông tỏ được một câu của Phật Tổ, tức đã chứng được

diệu dụng phi thường thì có thể vượt qua một cách dễ dàng những tầm thường của thế gian. Ném núi Thái sơn đến biển Bắc, tung cây gậy đến cung trăng là hành động vượt lên trên xa đến siêu trăm ức cây số không thể đếm được. Thông tỏ một câu của Phật Tổ là ngộ được tất cả nghĩa lý siêu bách ức kinh văn. Khi xưa ở Trung Quốc, lục Tổ Huệ Năng đâu có đọc được chữ, vậy mà nghe đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” thì hốt nhiên đại ngộ và được ngũ Tổ Hoằng Nhãn ấn chứng truyền y bát làm Tổ sư thứ sáu Thiên tông Đông độ. Ở Việt Nam ta, Trần Thái Tông cũng đại ngộ nhờ câu này khi đọc tụng kinh *Kim cương Bát nhã ba la mật* mà nhà vua - thiên sư có ghi lại trong bài Tựa tác phẩm *Thiên tông chỉ nam*. Đó chính là ý nghĩa của “một câu mà sáng tỏ siêu trăm ức”.

3.6 Lại hỏi: *Bất hướng Như lai cầu diệu tạng, Bất cầu Tổ diệm tục đấng chi* (Chẳng hướng Như lai cầu diệu tạng, Không mong được Tổ nói đền chi). Ý câu này là thế nào? Sư đáp: *Thu thiên đoàn tử lệ, Tuyết cảnh mẫu đơn khai* (Trời thu hoàng oanh hót, Trong tuyết mẫu đơn khoe). Người học đã dẫn lại lời trong sách thiền Trung Hoa để hỏi, muốn biết ý nghĩa của việc không làm người tiếp nối chư Tổ, không cầu diệu tạng kinh của Phật. Mục đích của việc tu hành là hướng về Tổ, về Phật để cầu tìm giác ngộ, giải thoát, nhưng tại sao ở đây lại nói không cầu Phật, không tiếp nối Tổ? Viên Chiếu đáp lại bằng hai câu rất thơ để khơi dẫn người học thoát ra khỏi con đường mòn cũ bằng một nghịch ngữ. Chim hoàng oanh cất tiếng líu lo mỗi độ xuân về, hoa mẫu đơn trở bông khoe sắc lúc sang hè.

Vậy mà ở đây sư lại nói chim oanh hót lúc trời thu, hoa mẫu đơn nở trong tuyết mùa đông. Nói không nói đèn Tổ, không cầu Phật là câu nói ngược với ý người xưa, không có ý nghĩa thật, thế mà người sau cứ lấy đó làm chuẩn để noi theo là sai lầm, chẳng khác nào oanh hót mùa thu, mẫu đơn nở trong tuyết. Đây còn là tinh thần vô trụ (không bám víu), phá chấp của Thiên tông. Diệu Nhân (1041-1113) từng phát biểu: *Thiền Phật bất cầu, Đồ khẩu vô ngôn* (Thiền Phật chẳng cầu, Mím miệng ngồi yên); hay như Quảng Nghiêm (1121-1190) đã khuyên người tu hành đừng đi theo vết chân của Như lai đã đi *Hưu hướng Như lai hành xứ hành*; hoặc như Điều ngự Giác hoàng Đệ nhất Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308) từng nói : *Đối cảnh vô tâm mặc vấn Thiền* (Trước cảnh vô tâm, đừng hỏi Thiền)

chính là sự thể hiện tinh thần phá chấp triệt để, không bám víu đó.

3.7 Tăng hỏi: *Tâm pháp cả hai đều quên, tính tức chân. Thế nào là chân?* Sư đáp: *Vũ trích nham hoa Thần nữ lệ, Phong xao đình trúc Bá Nha cầm* (Hoa núi mưa sa Thần nữ khóc, Tre sân gió thổi Bá Nha đàn). Vị tăng muốn hiểu thế nào là chân, mà muốn hiểu chân cần phải nhận rõ tâm và pháp. Tâm là nội tâm, pháp là ngoại cảnh. Nếu hành giả nhận thức giữa nội tâm và ngoại cảnh đều không dính mắc, tức không còn phân biệt chúng, thì đó là chân. Thể tính là chân, chân là thể tính. Để trả lời câu hỏi thế nào là chân, Viên Chiếu đã dùng hình ảnh hoa trên núi dưới trời mưa, tre trước sân khi gió thổi, qua những điển cố từ sử sách Trung Hoa. Rõ ràng là hoa trên núi dưới trời mưa, giọt

mưa đọng lại trên cánh hoa chẳng khác nào như giọt nước mắt của Thần nữ. Khi gió thổi, tre trúc trước sân cọ xát vào nhau vang lên âm thanh trầm bổng, giống như tiếng đàn của Bá Nha gảy cho Chung Tử Kỳ nghe, mà lúc ấy chí của Bá Nha để ở nơi núi cao, ở dòng nước chảy. Thế thì câu trả lời dùng hình ảnh ví von sinh động như thế có giải đáp được gì về câu hỏi của người học? Những hình ảnh: hoa trên núi, mưa rơi, giọt mưa đọng trên cánh hoa là hình ảnh có thật, là thực tướng, thế mà người nhìn thấy cứ ngỡ đó là những giọt nước mắt khóc than của vị Thần nữ. Cũng vậy, hình ảnh: gió thổi, tre trúc, âm thanh cọ xát là hình ảnh có thật, nhưng người nghe lại tưởng tượng đó là tiếng đàn của Bá Nha. Cái ngỡ là, sự liên tưởng hay tưởng tượng ấy chỉ là vọng, không thật. Nói cách khác muôn sự

muôn vật trong thế giới hiện thực khách quan (vạn pháp) đều bộc lộ cái hình tướng thật của nó, cái hình tướng thật này là chân, nhưng do con người tưởng tượng nên không nhận ra tính chân. Như vậy, nếu không tưởng tượng thì nhận rõ cái chân, còn nếu khởi tưởng thì sẽ mất hết tính chân, sẽ không thấy được thực tướng của vạn vật.

4. Tóm lại, trong bài kệ bốn câu và phần nhiều các câu trả lời bằng hình thức thơ trong *Tham đồ hiển quyết*, Viên Chiếu đã dùng những hình ảnh nghệ thuật như ví von so sánh, ẩn dụ sinh động, liên tưởng thú vị để giải đáp chân lý, gợi mở những tư tưởng uyên áo, sâu sắc của Thiền. Bài kệ thị tịch và ngữ lục *Tham đồ hiển quyết* vừa là tác phẩm triết học tư tưởng, lại vừa là áng văn chương tuyệt diệu với đạo

lý u huyền. Nếu người đọc chưa từng trải nghiệm, chưa có vốn tri thức về Thiên về Phật thì khó lòng nghiền ngẫm để nhận ra chân lý nhiệm mầu mà thiên sư đã gói gắm qua hình thức ngôn ngữ thi ca lung linh ấy.

Mùa Phật đản 2555 (Tân Mão – 2011)

Nguồn: *Bản tin Đại học Quốc gia TP. HCM*, số 135 (tháng 5-2011);

Đăng lại: Tạp chí *Nghiên cứu Phật học* – Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, số 4 (tháng 8-2011).

[1] Vĩnh Thịnh là niên hiệu của Lê Dụ Tông. Ông là vị vua thứ 11 của nhà Lê trung hưng, là con trưởng của vua Lê Hy Tông (1675-1705), sinh năm Canh Thân

1680, lên ngôi năm 1705, ở ngôi 24 năm (1705-1729), nhường ngôi cho con thứ là Lê Đế Duy Phường (1729-1732) để làm Thái Thượng hoàng trong 2 năm (1729-1731), băng năm Tân Hợi (1731) lúc 52 tuổi. Trong 24 năm làm vua, Lê Dụ Tông đã đặt hai niên hiệu: Vĩnh Thịnh (1705-1720); Bảo Thái (1720-1729).

[2] khi xưa châu Long Đàm thuộc phủ Giao Châu, thời thuộc Minh đổi thành châu Thanh Đàm, đời Lê trung hưng vì tránh húy của vua Lê Thế Tông (tên Đàm) nên đổi làm Thanh Trì, nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội. Xem: Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Dư địa chí*; và Nguyễn Văn Siêu, *Phương Đình dư địa chí*.

[3] tên gọi đầy đủ của kinh là *Đại phương quảng Viên giác tu đa la liễu*

nghĩa kinh, xem ***Đại tạng Kinh*** 842 từ 917c14 từ 918a4.